

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		850.628.753.712	853.388.701.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	98.196.513.329	92.511.870.590
1. Tiền	111		42.596.513.329	60.511.870.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.600.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.068.954.572	3.068.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.637.674.425	152.451.701.381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	202.201.613.613	160.305.714.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	8.008.358.485	9.653.990.649
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	36.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.458.559.544	5.051.820.467
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.1,6.2,8	(23.030.857.217)	(22.559.824.425)
IV. Hàng tồn kho	140	10	513.029.057.411	596.501.069.108
1. Hàng tồn kho	141		515.331.269.433	598.968.372.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.302.212.022)	(2.467.303.523)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.696.553.975	8.855.106.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.014.711.064	1.738.366.511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.488.074.079	6.587.783.910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		193.768.832	528.955.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		357.861.835.142	336.005.106.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.771.660.200	3.771.660.200
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.320.179.683	5.514.545.683
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(1.548.519.483)	(1.742.885.483)
II. Tài sản cố định	220		248.490.561.803	253.226.364.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	169.884.583.915	173.781.426.460
- Nguyên giá	222		485.172.858.734	475.311.416.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(315.288.274.819)	(301.529.990.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	78.605.977.888	79.444.938.126
- Nguyên giá	228		83.921.172.931	83.921.172.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.315.195.043)	(4.476.234.805)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.141.883.573	30.613.675.807
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	22.141.883.573	30.613.675.807
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	23.454.141.783	24.676.475.700
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.194.141.783	13.416.475.700
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.260.000.000	11.260.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60.003.587.783	23.716.929.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	58.278.619.837	21.581.480.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31.2	1.724.967.946	2.135.448.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.208.490.588.854	1.189.393.807.996

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		501.257.665.846	563.377.699.129
I. Nợ ngắn hạn	310		495.450.653.498	557.406.335.183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	23.440.895.528	86.937.589.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	209.834.572.185	209.709.790.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.710.015.326	15.221.960.129
4. Phải trả người lao động	314		73.558.979.285	80.307.626.310
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	13.339.274.801	2.312.734.609
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		672.100.000	3.015.200.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.751.152.956	30.239.896.391
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	135.600.780.818	105.856.350.728
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		215.249.375	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	19.327.633.224	23.805.186.410
II. Nợ dài hạn	330		5.807.012.348	5.971.363.946
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.525.258.458	4.573.789.875
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.221.753.890	1.337.574.071
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		707.232.923.008	626.016.108.867
I. Vốn chủ sở hữu	410	24.1	707.232.923.008	626.016.108.867
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.772.800.000	265.772.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.772.800.000	265.772.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.680.700.783	16.680.700.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		196.625.929.449	194.356.152.797
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.229.721.611	81.425.296.200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.687.445.076	59.741.346.287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.542.276.535	21.683.949.913
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.923.771.165	67.781.159.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.208.490.588.854	1.189.393.807.996

NGƯỜI LẬP BIỂU

baul

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NTĐ

Nguyễn Thế Đề

Ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.1	272.511.949.651	225.193.000.308	761.589.672.836	740.447.678.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25.1	4.173.387.638	596.123.608	4.649.486.189	2.089.883.549
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25.1	268.338.562.013	224.596.876.700	756.940.186.647	738.357.795.114
4. Giá vốn hàng bán	11	26	163.252.414.489	134.154.362.646	433.076.484.199	411.589.611.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.086.147.524	90.442.514.054	323.863.702.448	326.768.183.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.1	1.031.460.552	697.597.886	3.007.680.810	3.103.855.141
7. Chi phí tài chính	22	27	3.463.783.068	3.251.043.013	10.649.414.075	9.771.056.083
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23	27	2.076.986.866	1.527.680.486	5.887.619.699	4.361.565.585
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	15.1	(303.436.913)	688.777.440	194.141.783	1.145.642.945
9. Chi phí bán hàng	25	28	50.683.425.976	46.110.008.950	163.866.153.379	170.653.216.240
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.610.969.367	14.254.809.355	56.463.938.438	59.791.463.507
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.055.992.752	28.213.028.062	96.086.019.149	90.801.945.440
12. Thu nhập khác	31	29	98.181.816	101.890.906	10.225.171.205	2.030.507.851
13. Chi phí khác	32	29	81.942.349	1.393.346	98.803.840	182.119.797
14. Lợi nhuận khác	40	29	16.239.467	100.497.560	10.126.367.365	1.848.388.054
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.072.232.219	28.313.525.622	106.212.386.514	92.650.333.494
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.1	7.743.165.612	5.901.802.018	22.099.915.429	19.473.880.138
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31.2	(64.279.340)	29.042.563	410.481.045	450.916.741
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.393.345.947	22.382.681.041	83.701.990.040	72.725.536.615
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.507.256.489	22.932.456.280	82.223.276.535	74.103.005.670
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.113.910.542)	(549.775.239)	1.478.713.505	(1.377.469.055)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24.4			2.784	2.612
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24.4			2.784	2.612

NGƯỜI LẬP BIỂU

ball

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

an

Nguyễn Thế Đề



Ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

linh

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	106.212.386.514	92.650.333.494
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15.981.432.023	17.524.282.167
- Các khoản dự phòng	03	63.043.874	595.100.535
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(673.162)	(19.662.563)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.234.012.600)	(3.919.290.151)
- Chi phí lãi vay	06	5.887.619.699	4.361.565.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	124.909.796.348	111.192.329.067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.588.544.750)	(9.064.550.784)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	83.637.103.198	(72.341.458.135)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(69.169.961.910)	(20.710.281.455)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(35.973.483.441)	1.359.872.886
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.838.782.627)	(4.164.176.061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.179.653.400)	(20.549.820.257)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	21.277.560
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.293.336.785)	(5.285.969.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.503.136.633	(19.542.776.605)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.192.998.654)	(30.293.283.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.729.448.214	15.023.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(36.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.190.543.404	3.747.172.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.273.007.036)	(11.523.110.634)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	18.983.760.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	322.739.638.246	307.773.486.736
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(292.995.208.156)	(295.823.142.359)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.291.720.110)	(27.311.943.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.452.709.980	3.622.160.587
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5.682.839.577	(27.443.726.652)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.511.870.590	125.589.512.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.803.162	12.283.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	98.196.513.329	98.158.069.694

NGƯỜI LẬP BIỂU

bau

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

fa

Nguyễn Thế Đề



Ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

seun

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 08 tháng 02 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 vào ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 1.024 người. (Tại ngày 31.12.2018: 1.063 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo) :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiềm - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecán và các sản phẩm đồng dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%

Chi nhánh phụ thuộc :

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- + Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được ("NRV"). Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 873/HĐ.ĐĐ ngày 12 tháng 7 năm 2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quý được ghi nhận vào các quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*
- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt	15.889.997.437	22.105.459.335
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.706.515.892	38.406.411.255
Các khoản tương đương tiền (*)	55.600.000.000	32.000.000.000
Tổng cộng	98.196.513.329	92.511.870.590

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	202.201.613.613	160.305.714.690
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.076.724.900)	(18.058.223.416)
Giá trị thuần	184.124.888.713	142.247.491.274

Như được trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty TNHH Chấn Nam Phát (*)	2.999.627.668	5.044.975.462
Khác	5.008.730.817	4.609.015.187
Tổng cộng	8.008.358.485	9.653.990.649
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.330.179.240)	(1.330.179.240)
Giá trị thuần	6.678.179.245	8.323.811.409

(*) Đây là khoản ứng trước nhằm mục đích xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Cho bên liên quan vay	36.000.000.000	-

Chi tiết tình hình khoản phải thu cho bên liên quan vay tín chấp như sau :

Bên vay	30/09/2019	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	36.000.000.000	Ngày 20 tháng 8 năm 2020	5,8

8. PHẢI THU KHÁC	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngắn hạn	5.458.559.544	5.051.820.467
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Tạm ứng cho nhân viên	1.345.515.304	796.258.519
Phải thu khác	511.243.442	653.761.150
Dài hạn	5.320.179.683	5.514.545.683
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	1.492.885.483
Phải thu khác	385.563.600	385.563.600
Tổng cộng	<u>10.778.739.227</u>	<u>10.566.366.150</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.172.472.560)	(4.914.307.252)
Giá trị thuần	<u>5.606.266.667</u>	<u>5.652.058.898</u>
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(3.623.953.077)	(3.171.421.769)
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	(1.548.519.483)	(1.742.885.483)

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 17).

9. NỢ XẤU

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàn	24.810.172.266	(23.030.857.217)	1.779.315.049	24.731.156.266	(22.559.824.425)	2.171.331.841
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	16.426.976.870	(16.199.129.149)	227.847.721	16.426.976.870	(15.996.597.841)	430.379.029
Khác	8.383.195.396	(6.831.728.068)	1.551.467.328	8.304.179.396	(6.563.226.584)	1.740.952.812
Phải thu dài hạn khác	1.548.519.483	(1.548.519.483)	-	1.742.885.483	(1.742.885.483)	-
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	(1.298.519.483)	-	1.394.069.483	(1.394.069.483)	-
Khác	250.000.000	(250.000.000)	-	348.816.000	(348.816.000)	-
Tổng cộng	26.358.691.749	(24.579.376.700)	1.779.315.049	26.474.041.749	(24.302.709.908)	2.171.331.841

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	209.712.736.482	(2.164.499.105)	224.274.090.382	(2.329.590.606)
Bất động sản để bán (*)	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	109.055.525.492	(137.712.917)	158.219.317.243	(137.712.917)
Chi phí sản xuất, KD dở dang	6.689.041.449	-	5.951.997.620	-
Hàng hóa	28.919.084.861	-	10.122.690.413	-
Công cụ, dụng cụ	332.379.237	-	284.752.511	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	39.493.022.550	-
Tổng cộng	515.331.269.433	(2.302.212.022)	598.968.372.631	(2.467.303.523)

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 17).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 21, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Số đầu kỳ	2.467.303.523	1.836.499.886
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(165.091.501)	(622.866.587)
Số cuối kỳ	<u>2.302.212.022</u>	<u>1.213.633.299</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

30/09/2019
VND

31/12/2018
VND

Ngắn hạn	1.014.711.064	1.738.366.511
Trả trước tiền thuê đất	747.864.000	-
Bảo hiểm	176.091.000	-
Công cụ, dụng cụ	81.600.000	941.843.048
Khác	9.156.064	796.523.463
Dài hạn	58.278.619.837	21.581.480.949
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)	58.278.619.837	21.456.956.500
Công cụ, dụng cụ	-	124.524.449
Tổng cộng	58.278.619.837	21.581.480.949

(*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
31/12/2018	257.285.650.225	187.332.173.984	26.639.032.385	4.054.560.236	475.311.416.830
Mua trong kỳ	139.424.584	3.529.561.805	2.314.440.109	-	5.983.426.498
Chuyển từ chi phí sản xuất KD dở dang	2.979.173.586	2.398.849.340	-	-	5.378.022.926
Thanh lý	-	-	(1.500.007.520)	-	(1.500.007.520)
30/09/2019	260.404.248.395	193.260.585.129	27.453.464.974	4.054.560.236	485.172.858.734
KHẤU HAO LŨY KẾ					
31/12/2018	109.190.516.144	165.935.119.451	22.568.753.771	3.835.601.004	301.529.990.370
Khấu hao trong kỳ	8.642.091.213	5.118.974.299	1.457.695.577	39.530.880	15.258.291.969
Thanh lý	-	-	(1.500.007.520)	-	(1.500.007.520)
30/09/2019	117.832.607.357	171.054.093.750	22.526.441.828	3.875.131.884	315.288.274.819
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2018	148.095.134.081	21.397.054.533	4.070.278.614	218.959.232	173.781.426.460
30/09/2019	142.571.641.038	22.206.491.379	4.927.023.146	179.428.352	169.884.583.915
<i>Trong đó :</i>					
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>					
	30.968.026.464	144.258.716.479	16.827.256.626	3.244.949.509	195.298.949.078

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
31/12/2018	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
30/09/2019	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
KHẤU HAO LŨY KẾ				
31/12/2018	2.865.453.125	1.540.865.000	69.916.680	4.476.234.805
Khấu hao trong kỳ	824.976.918	-	13.983.320	838.960.238
30/09/2019	3.690.430.043	1.540.865.000	83.900.000	5.315.195.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
31/12/2018	79.430.954.806	-	13.983.320	79.444.938.126
30/09/2019	78.605.977.888	-	-	78.605.977.888
<i>Trong đó :</i>				
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>				
	-	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*)	10.335.121.159	7.387.736.546
Xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ	11.806.762.414	-
Chi phí xây dựng nhà máy tại Khu Công Nghiệp Tân Bình	-	20.870.470.098
Khác	-	2.355.469.163
Tổng cộng	22.141.883.573	30.613.675.807

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12.194.141.783	13.416.475.700
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.260.000.000	11.260.000.000
Tổng cộng	23.454.141.783	24.676.475.700

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30/09/2019		31/12/2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40	12.194.141.783	40	13.416.475.700

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư :

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 9 năm 2019 12.000.000.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 1.416.475.700
 Phần lợi nhuận từ công ty liên kết 194.141.783
 Cổ tức được chia trong kỳ (1.416.475.700)
 Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 194.141.783

Giá trị còn lại :

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 13.416.475.700
 Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019 12.194.141.783

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		31/12/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (*)	272.250	2.750.000.000	247.500	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bi Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	10.500	1.140.000.000	10.500	1.140.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Tổng cộng		11.260.000.000		11.260.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh ("Hadiphar") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018. Theo Nghị quyết trên, Hadiphar đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 709.205 cổ phiếu được phát hành thêm. Theo đó, số lượng cổ phiếu Nhóm Công ty nắm giữ của Hadiphar tăng từ 247.500 cổ phiếu lên 272.250 cổ phiếu.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả cho người bán	14.803.800.287	84.888.632.737
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>	833.238.000	4.811.057.989
<i>Khác</i>	13.970.562.287	80.077.574.748
Phải trả bên liên quan	8.637.095.241	2.048.957.000
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	8.637.095.241	2.048.957.000
Tổng cộng	23.440.895.528	86.937.589.737
17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26.250.000.000	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	501.733.224	376.951.908
Tổng cộng	209.834.572.185	209.709.790.869

(i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.

(ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND 30/09/2019
Thuế giá trị gia tăng	543.190.843	24.589.603.820	22.447.291.153	2.685.503.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.214.463.041	22.099.915.429	23.179.653.400	11.134.725.070
Thuế thu nhập cá nhân	2.032.875.927	10.059.527.859	10.878.085.379	1.214.318.407
Tiền thuê đất	-	4.531.365.895	1.858.733.919	2.672.631.976
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.614.836	106.555.249	105.333.722	2.836.363
Thuế nhập khẩu	-	103.633.481	103.633.481	-
Các loại thuế khác	429.815.482	126.098.482	555.913.964	-
Tổng cộng	15.221.960.129	61.616.700.215	59.128.645.018	17.710.015.326

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	9.877.058.867	-
Chi phí nhượng quyền	686.244.409	840.184.441
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.492.149.039	-
Chi phí lãi vay	287.502.850	238.665.778
Chi phí khác	996.319.636	1.233.884.390
Tổng cộng	13.339.274.801	2.312.734.609

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Cổ tức	601.227.639	27.223.555.449
Kinh phí công đoàn	500.190.378	364.009.620
Phải trả khác	649.734.939	2.652.331.322
Tổng cộng	1.751.152.956	30.239.896.391

21. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Lãi chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 9 năm 2019
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	105.856.350.728	322.739.638.246	292.995.208.156	-	135.600.780.818

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau

Hợp đồng	30/09/2019 VND	Nguyên tệ VND	USD	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
HĐSTVN523-13	49.276.169.037	49.276.169.037	-	Từ ngày 03 tháng 10 năm 2019 đến ngày 13 tháng 03 năm 2020	5,2% - 6%	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
0039/1938/N-CTD	57.102.523.950	57.102.523.950	-	Từ ngày 02 tháng 10 năm 2019 đến ngày 10 tháng 12 năm 2019	5,8%	Hàng tồn kho
0077/1938GNN số 01	3.005.353.453	3.005.353.453	-	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 11 năm 2019	6,7%	Đây là khoản vay của OPC BD, công ty con của Công ty, được Công ty bảo lãnh
0077/1938GNN số 02	3.391.583.552	3.391.583.552	-	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019	7,0%	
0080/1838/N-CTD	3.208.500.000	3.208.500.000	-	Từ ngày 16 tháng 09 năm 2019 đến ngày 16 tháng 03 năm 2020	6,7%	Khoản vay của DP 25 cty con của Cty, tài sản bảo đảm là Sổ tiết kiệm 3 tỷ tại VCB HCM
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam						
SHBVN/BC/HDTD /OPC/201804	6.134.376.805	6.134.376.805	-	Từ ngày 05 tháng 10 năm 2019 đến ngày 10 tháng 10 năm 2019	5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn						
01/2019/93680/HĐTD	13.482.274.021	13.482.274.021	-	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2019 đến ngày 27 tháng 03 năm 2020	5,8% - 5,9%	Tín chấp
Tổng cộng	135.600.780.818	135.600.780.818	-			

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.805.186.410	19.445.198.962
Trích lập quỹ trong kỳ	815.783.599	505.378.449
Sử dụng quỹ	<u>(5.293.336.785)</u>	<u>(5.218.128.301)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>19.327.633.224</u>	<u>14.732.449.110</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	253.116.960.000	10.392.780.783	180.129.188.572	60.182.086.833	67.150.796.212	570.971.812.400
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	74.103.005.670	(1.377.469.055)	72.725.536.615
Tăng vốn trong kỳ	12.655.840.000	6.327.920.000	-	-	-	18.983.760.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(40.000.000)	-	-	-	(40.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.669.392.300)	(1.669.392.300)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	252.689.225	(146.913.516)	(105.775.709)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(293.827.030)	(211.551.419)	(505.378.449)
Chia lãi liên doanh trong kỳ	-	-	-	(16.022.048)	-	(16.022.048)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>180.381.877.797</u>	<u>133.828.329.909</u>	<u>63.786.607.729</u>	<u>660.450.316.218</u>
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.772.800.000	16.680.700.783	194.356.152.797	81.425.296.200	67.781.159.087	626.016.108.867
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	82.223.276.535	1.478.713.505	83.701.990.040
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.669.392.300)	(1.669.392.300)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.269.776.652	(2.269.776.652)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(474.296.584)	(341.487.015)	(815.783.599)
Khác	-	-	-	(1.674.777.888)	1.674.777.888	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>196.625.929.449</u>	<u>159.229.721.611</u>	<u>68.923.771.165</u>	<u>707.232.923.008</u>

(*) Vốn cổ phần của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được góp đầy đủ và phê duyệt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ cần thiết để nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu :

	<i>Số lượng</i>	
	30/09/2019	31/12/2018
Cổ phiếu được phép phát hành :	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :	26.577.280	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông :</i>	<i>26.577.280</i>	<i>26.577.280</i>
Cổ phiếu đang lưu hành :	26.577.280	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông :</i>	<i>26.577.280</i>	<i>26.577.280</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

24.3 Cổ tức :

	30/09/2019	30/09/2018
	VND	VND
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	<u>28.291.720.110</u>	<u>27.311.943.790</u>

24.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	82.223.276.535	74.103.005.670
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.222.327.654)	(7.410.300.567)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	74.000.948.881	66.692.705.103
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (cổ phiếu)	26.577.280	25.529.580

Lãi trên cổ phiếu :

<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	2.784	2.612
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	2.784	2.612

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

25. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	761.589.672.836	740.447.678.663
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>748.451.391.032</i>	<i>714.731.256.214</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>11.920.226.016</i>	<i>25.575.934.449</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.218.055.788</i>	<i>140.488.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4.649.486.189	2.089.883.549
Doanh thu thuần	756.940.186.647	738.357.795.114

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
25.1. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.181.981.589	2.495.751.486
Cổ tức được chia	419.978.000	275.895.720
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	164.628.174	332.207.935
Lãi cho vay	232.000.000	-
Khác	9.093.047	-
Tổng cộng	3.007.680.810	3.103.855.141

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	409.041.466.308	357.250.184.076
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	11.966.880.505	39.862.625.055
Giá vốn hàng khuyến mãi	11.577.228.297	14.340.439.163
Giá vốn dịch vụ	490.909.089	136.363.636
Tổng cộng	433.076.484.199	411.589.611.930

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	5.887.619.699	4.361.565.585
Chiết khấu thanh toán	4.334.947.967	4.909.155.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	426.846.409	500.334.577
Tổng cộng	10.649.414.075	9.771.056.083

302
 ÔN
 Ô P
 Ớ C
 Ớ]
 T.P

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	110.697.466.386	110.373.743.004
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	20.502.285.069	26.621.551.392
Chi phí bán hàng khác	32.666.401.924	33.657.921.844
	163.866.153.379	170.653.216.240
Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên	35.856.005.556	35.449.371.778
Chi phí quản lý khác	20.607.932.882	24.342.091.729
Tổng cộng	56.463.938.438	59.791.463.507

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
Thu nhập khác	10.225.171.205	2.030.507.851
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.898.187.207	2.000.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	294.545.448	294.545.448
Thu nhập khác	32.438.550	1.733.962.403
Chi phí khác	98.803.840	182.119.797
Khác	98.803.840	182.119.797
Lợi nhuận khác thuần	10.126.367.365	1.848.388.054

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.868.634.502	267.217.101.127
Chi phí nhân công	189.962.539.083	187.779.372.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.981.432.023	17.524.282.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.231.189.868	36.071.915.175
Chi phí khác bằng tiền	41.699.156.274	39.966.802.031
Tổng cộng	585.742.951.750	548.559.472.524

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2018.

31.1 Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.099.915.429
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	410.481.045	450.916.741
Tổng cộng	22.510.396.474	19.924.796.879

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
	106.212.386.514	92.650.333.494
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	21.242.477.303	18.530.066.699
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.563.545.852	2.236.047.230
Thu nhập không chịu thuế TNDN	751.488.013	1.312.633.791
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.054.535.141	19.453.480.138
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	45.380.288	20.400.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	410.481.045	450.916.741
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.510.396.475	19.924.796.879

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	30/09/2019	31/12/2018	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
Trợ cấp thôi việc phải trả	952.328.417	914.757.975	37.570.442	(11.106.225)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	325.507.096	348.577.096	(23.070.000)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	250.734.045	250.734.045	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	196.398.388	595.887.774	(399.489.386)	(439.897.469)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	25.492.101	(25.492.101)	86.953
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	1.724.967.946	2.135.448.991		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(410.481.045)	(450.916.741)

1110
 CÔNG TY
 IN
 AM
 CHỈ M

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm :

	VND	
	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	31.883.444.000	50.039.257.500
Lợi nhuận được chia	1.416.475.700	763.956.271
Doanh thu từ cho vay	232.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.164.758.000	2.048.957.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	<u>36.000.000.000</u>	<u>-</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau :

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>12.831.675.834</u>	<u>12.831.787.232</u>

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Trong vòng 1 năm	3.545.497.035	3.033.686.061
Từ 2 đến 5 năm	1.372.416.960	2.980.611.838
Trên 5 năm	<u>4.443.120.000</u>	<u>4.599.936.000</u>
Tổng cộng	<u>9.361.033.994</u>	<u>10.614.233.899</u>

34. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 đã được phân loại lại nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Chi tiết được trình bày như sau:

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3-2018 và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

	Số liệu theo báo cáo trước đây		Ảnh hưởng của phân loại lại	Số liệu sau phân loại lại	
	Quý 3-2018	9 tháng 2018		Quý 3-2018	9 tháng 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.835.177.094	750.089.855.449	(9.642.176.786)	225.193.000.308	740.447.678.663
Giá vốn hàng bán	143.796.539.432	421.231.788.716	(9.642.176.786)	134.154.362.646	411.589.611.930

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của phân loại lại	Số liệu sau phân loại lại
Tiền	92.511.870.590	(32.000.000.000)	60.511.870.590
Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000	32.000.000.000
Hàng tồn kho	438.345.870.719	160.622.501.912	598.968.372.631
Bất động sản đầu tư	160.622.501.912	(160.622.501.912)	-

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Ngoại tệ các loại :	30/09/2019	31/12/2018
- Đô la Mỹ ("USD")	28.107	568.171

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hai Van

Hồ Thị Hải Vân

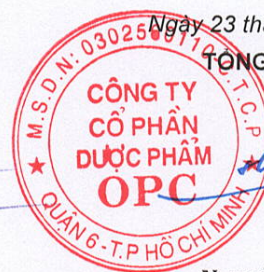
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thế Đê

Nguyễn Thế Đê

Ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chí Linh

Nguyễn Chí Linh